



xìn tú

信徒

noun · believer / follower

Example Sentences

tā shì zhè ge zōng jiào de zhōng shí xìn tú
他是这个宗教的忠实信徒。

He is a faithful follower of this religion.

xǔ duō xìn tú jù jí zài sì miào lǐ qí dǎo
许多信徒聚集在寺庙里祈祷。

Many believers gathered in the temple to pray.

Trace each character, then write the word on your own.

信	信	信	信	信	信	信	信	信	信	信
信										
徒	徒	徒	徒	徒	徒	徒	徒	徒	徒	徒
徒	徒									